Chi tiết mã HS 7229.90.21

Mã HS	7229.90.21
Mô tả hàng hóa	Dây thép hợp kim khác / - Loại khác: / - - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm: / - - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	18/11/2026 04:58:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72299021/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11532
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11532
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11532
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10860
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10811
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10811
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10811
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10811
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10811
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10811
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10863
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10863

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10863
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10863
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10863
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10863
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10864
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10864
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10864
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10864
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10864
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10864
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10865
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10817
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10823
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10823
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10823
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10823
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10823
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10823
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10850
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10850
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10850
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10850
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10850
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10850
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10901
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10901

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10901
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10901
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10901
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10901
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10886
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10886
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10886
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10886
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10886
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10886
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10886
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10886
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10886
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10886
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10886
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10886
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10903
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10903
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10903
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10903
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10903
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10903
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10902
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10902
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10902
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10902

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10902
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10902
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10849
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10849
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10849
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10849
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10849
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10849
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10849
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10886
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10886
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10886
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10886
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10886
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10886
RCEP B	2022	2022	0	B!D10886
RCEP B	2023	2023	0	B!E10886
RCEP B	2024	2024	0	B!F10886
RCEP B	2025	2025	0	B!G10886
RCEP B	2026	2026	0	B!H10886
RCEP B	2027	2027	0	B!I10886
RCEP C	2022	2022	0	C!D10886
RCEP C	2023	2023	0	C!E10886
RCEP C	2024	2024	0	C!F10886
RCEP C	2025	2025	0	C!G10886
RCEP C	2026	2026	0	C!H10886

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10886
RCEP D	2022	2022	0	D!D10885
RCEP D	2023	2023	0	D!E10885
RCEP D	2024	2024	0	D!F10885
RCEP D	2025	2025	0	D!G10885
RCEP D	2026	2026	0	D!H10885
RCEP D	2027	2027	0	D!I10885
RCEP E	2022	2022	0	E!D10889
RCEP E	2023	2023	0	E!E10889
RCEP E	2024	2024	0	E!F10889
RCEP E	2025	2025	0	E!G10889
RCEP E	2026	2026	0	E!H10889
RCEP E	2027	2027	0	E!I10889
RCEP F	2022	2022	0	F!D10886
RCEP F	2023	2023	0	F!E10886
RCEP F	2024	2024	0	F!F10886
RCEP F	2025	2025	0	F!G10886
RCEP F	2026	2026	0	F!H10886
RCEP F	2027	2027	0	F!I10886
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10076
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10076
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10076
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10076

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7229.90 có 5 dòng thuế; dòng 7229.90.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng.	7229.90.29 Loại khác; 7229.90.30 Loại khác, bằng thép gió; 7229.90.91 Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng; 7229.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7229.90.21 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7229.90.21	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7229.90.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7229.90.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11532), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.